

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2011 đến hết ngày 30/09/2011

Hà Nội, tháng 10 năm 2011

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-18

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 3/2011

Tại ngày 30/09/2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	31/12/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		645,340,457,257	519,011,533,323
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	109,327,748,415	194,842,160,358
1. Tiền	111		8,670,727,929	10,987,185,634
2. Các khoản tương đương tiền	112		100,657,020,486	183,854,974,724
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143,400,928,517	84,998,020,014
1. Phải thu khách hàng	131		90,450,057,127	59,749,449,623
2. Trả trước cho người bán	132		48,406,776,451	23,060,586,543
3. Các khoản phải thu khác	135		7,205,063,688	5,444,254,011
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2,660,968,749)	(3,256,270,163)
III. Hàng tồn kho	140	6	364,627,786,454	224,724,804,429
1. Hàng tồn kho	141		364,627,786,454	224,724,804,429
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		27,983,993,871	14,446,548,522
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,101,005,155	4,065,123,131
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,655,208,063	7,125,786,682
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154		150,000,000	150,000,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,077,780,653	3,105,638,709
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		179,828,828,975	150,466,250,952
I. Tài sản cố định	220		172,451,148,592	139,670,662,306
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	127,006,519,273	116,336,316,374
- Nguyên giá	222		236,139,088,997	214,814,173,272
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109,132,569,724)	(98,477,856,898)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	21,950,292,228	23,334,345,932
- Nguyên giá	228		37,465,687,876	37,183,200,761
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15,515,395,648)	(13,848,854,829)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		23,494,337,091	-
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,023,200,000	4,023,200,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	9	-	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258	10	1,023,200,000	4,023,200,000
III. Tài sản dài hạn khác	260		6,354,480,383	6,772,388,646
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,546,998,806	5,629,065,549
2. Tài sản dài hạn khác	268		807,481,577	1,143,323,097
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		825,169,286,232	669,477,784,275

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2/2011 (tiếp tục)

Tại ngày 30/09/2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		160,299,784,019	94,780,127,917
I. Nợ ngắn hạn	310		144,440,501,280	77,797,723,416
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	73,952,229,928	900,000,000
1. Phải trả người bán	312		18,418,800,232	26,266,011,001
2. Người mua trả tiền trước	313		4,501,587,827	3,057,352,309
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	37,217,003,516	35,132,525,246
4. Phải trả người lao động	315		5,548,773,333	9,586,759,787
5. Chi phí phải trả	316		3,062,092,503	340,509,115
6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12	1,740,013,941	2,514,565,958
II. Nợ dài hạn	330		15,859,282,739	16,982,404,501
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,459,282,739	2,582,404,501
2. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
3. Quy phát triển khoa học công nghệ	338		14,400,000,000	14,400,000,000
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400	13	664,869,502,213	574,697,656,358
I. Vốn chủ sở hữu	410		663,165,969,156	573,577,804,137
1. Vốn điều lệ	411		234,019,860,000	153,279,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		191,000,000,000	191,000,000,000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		7,313,888,695	3,501,804,790
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		230,832,220,461	225,796,039,347
II. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		1,703,533,057	1,119,852,221
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		825,169,286,232	669,477,784,275



Nguyễn Bảo Ngọc –
 Trưởng phòng Kế toán

Cho Yong Hwan –
 Phó Tổng giám đốc
 Phụ trách công tác kế toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3/2011
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng năm 2011			9 tháng năm 2010		
			Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2011	Quý 3 năm 2010	Quý 3 năm 2010		
1. Doanh thu bán hàng	01	14	553,047,893,552	216,064,294,931	332,242,285,388	156,328,203,600		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,028,142,554	38,693,000	534,578,773	154,075,812		
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	14	552,019,750,998	216,025,601,931	331,707,706,615	156,174,127,788		
4. Giá vốn hàng bán	11	15	326,781,872,239	124,300,021,639	202,463,580,122	97,927,565,920		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		225,237,878,759	91,725,580,292	129,244,126,493	58,246,561,868		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	15,942,822,160	2,521,123,021	8,448,324,003	2,942,770,178		
7. Chi phí tài chính	22	17	11,383,191,634	6,234,811,617	10,106,757,491	3,549,254,695		
Trong đó: Chi phí lãi vay			-	-	-	-		
8. Chi phí bán hàng	24		42,343,749,418	17,927,287,002	30,516,970,818	13,395,965,793		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		39,535,428,827	13,997,390,780	29,534,533,491	10,638,948,198		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		147,918,331,040	56,087,213,914	67,534,188,696	33,605,163,360		
11. Thu nhập khác	31		1,512,438,770	326,023,618	2,697,581,711	1,284,803,691		
12. Chi phí khác	32		956,605,674	292,628,885	932,810,940	365,680,766		
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		555,833,096	33,394,733	1,764,770,771	919,122,925		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		148,474,164,136	56,120,608,647	69,298,959,467	34,524,286,285		
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18	30,586,370,432	11,056,793,943	13,887,423,480	6,909,373,767		
16. Lợi nhuận thuần sau thuế (60=50-51)	60		117,887,793,704	45,063,814,704	55,411,535,987	27,614,912,518		
17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	70		67,082,373	16,868,023	(58,026,334)	(9,484,672)		
18. Lợi nhuận sau thuế	70		117,820,711,331	45,046,946,681	55,469,562,321	27,624,397,190		



Lee Jae Eun -
 Tổng Giám đốc



Nguyễn Bảo Ngọc -
 Trưởng phòng Kế toán



Cho Yong Hwan -
 Phó Tổng giám đốc Phụ trách công tác kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	9 tháng 2011	9 tháng 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Thu tiền từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		491,011,020,005	228,417,123,322
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ		(498,233,125,780)	(267,240,426,454)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(78,304,692,279)	(43,665,806,566)
4. Tiền chi trả tiền vay		(1,082,078,071)	(104,855,579)
5. Tiền chi nộp thuế		(23,963,682,102)	(12,890,401,553)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh		3,059,852,850	249,976,283
7. Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh		(6,982,595,098)	(4,976,359,334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		(114,495,300,475)	(100,210,749,881)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác			
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(25,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		3,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6,985,811,504	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(15,014,188,496)	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi cho đầu tư ngắn hạn		113,987,986,408	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		(40,935,756,480)	10,156,202,480
4. Tiền chi trả gốc nợ vay			
5. Tiền cho trả nợ cho thuê tài chính			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29,057,152,900)	(10,420,040,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		43,995,077,028	(263,837,520)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(85,514,411,943)	(100,474,587,401)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		194,842,160,358	130,783,252,864
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		109,327,748,415	30,308,665,463



Nguyễn Bảo Ngọc –
 Trưởng phòng Kế toán

Cho Yong Hwan –
 Phó Tổng giám đốc
 Phụ trách công tác kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1,1, Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần EVERPIA Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH EVERPIA Việt Nam theo giấy chứng nhận đầu tư số 011033000055 cấp lần đầu ngày 27/04/2007, cấp điều chỉnh lần thứ 9 ngày 17/06/2011,

Công ty có thời hạn hoạt động 40 năm kể từ ngày 04 tháng 09 năm 2003

Trụ sở Công ty: xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội

Địa chỉ Chi nhánh giao dịch: Số 85, An Dương Vương, Phường 8, Quận 5, TP Hồ chí Minh

Địa chỉ Chi nhánh: xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên

Số lao động bình quân: 1,138 người

Tại ngày 30.06.2011, công ty có một công ty con là Công ty CP Mattpia Việt Nam, Công ty này được thành lập theo giấy Chứng nhận đầu tư số 051033000003 ngày 30/07/2008 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp với vốn điều lệ là 9,600,000,000 VND, số vốn thực góp của các cổ đông là 4,125,000,000 VND tại ngày 30/06/2011. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất các loại nệm, các sản phẩm liên quan, nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất nệm và các sản phẩm liên quan, Theo giấy chứng nhận đầu tư của Công ty CP Mattpia Việt Nam, tỷ lệ vốn góp của công ty là 58% tổng số vốn điều lệ của công ty con này tương đương là 5,568,000,000 VND. Tại ngày 30/06/2011, số vốn thực góp là 2,395,160,000 VND

1,2, Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác.

Thực hiện quyền nhập khẩu và quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ, lập cơ sở bán lẻ thứ nhất và nhượng quyền thương mại) các loại máy móc, nguyên vật liệu, và các sản phẩm trong ngành Sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo pháp luật Việt nam

Thực hiện quyền xuất khẩu các sản phẩm vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo quy định pháp luật Việt Nam,

Tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vải không dệt, vải lọc, ni, chăn, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác.

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam, yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng có liên quan đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính giả định

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty và báo cáo tài chính của các công ty do công ty kiểm soát (công ty con) được lập đến ngày 30/06/2011. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư

nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con đều được điều chỉnh để các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ, Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị của lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu, Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con, Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại, Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tiền và tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ, Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này, Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá của các khoản này tại ngày khóa sổ kế toán giữa niên độ, Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, Giá trị thuần có thể thực hiện được

được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành, Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	04 - 08
Phương tiện vận tải	09 - 10
Tài sản khác	04 - 10

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị kênh phân phối, thương hiệu và tài sản vô hình khác của Công ty, Tài sản vô hình của Công ty được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian
	Số năm
Thương hiệu	20
Kênh phân phối	15
Phần mềm máy tính	4
Tài sản vô hình khác	10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty, Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ, dụng cụ và các chi phí phải phân bổ khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm, Các khoản chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo quy định kế toán hiện hành

Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh

trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí, Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn được tất cả 5 điều kiện sau

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh, Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan, Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế, Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập, Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4.1, Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	143,451,503	309,803,568
Tiền gửi ngân hàng	8,527,276,426	10,677,382,066
Các khoản tương đương tiền	100,657,020,486	183,854,974,724
Tổng	109,327,748,415	194,842,160,358

4.2. Hàng tồn kho

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	11,232,284,567	1,425,944,332
Nguyên liệu, vật liệu	186,036,728,862	132,533,785,216
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5,518,476,998	3,987,532,657
Thành phẩm	157,291,224,418	81,601,387,686
Hàng hoá	3,138,030,018	4,918,750,804
Hàng gửi đi bán	1,411,041,591	257,403,734
Cộng giá gốc hàng tồn kho	364,627,786,454	224,724,804,429

4,3, Tài sản cố định hữu hình

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2011	42,871,156,276	151,343,986,059	13,017,436,702	5,552,216,830	2,029,377,405	214,814,173,272
Tăng khác trong năm	30,015,000	21,610,074,407	96,964,800	1,630,712,234	140,614,473	23,508,380,914
Giảm trong năm	-	634,015,868	1,365,217,957	157,081,364	27,150,000	2,183,465,189
Tại ngày 30/09/2011	42,901,171,276	172,320,044,598	11,749,183,545	7,025,847,700	2,142,841,878	236,139,088,997
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY						
KẾ						
Tại ngày 01/01/2011	17,172,726,967	74,039,042,341	2,349,768,575	4,159,395,750	756,923,265	98,477,856,898
Trích vào chi phí trong năm	1,115,351,415	8,231,236,485	1,081,571,211	431,632,988	392,733,977	11,252,526,076
Giảm trong năm	-	49,115,248	513,629,405	30,543,597	4,525,000	597,813,250
Tại ngày 30/09/2011	18,288,078,382	82,221,163,578	2,917,710,381	4,560,485,141	1,145,132,242	109,132,569,724
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/09/2011	24,613,092,894	90,098,881,020	8,831,473,164	2,465,362,559	997,709,636	127,006,519,273
Tại ngày 01/01/2011	25,698,429,309	77,304,943,718	10,667,668,127	1,392,821,080	1,272,454,140	116,336,316,374

Như trình bày tại phần 4,6, Các khoản vay và nợ ngắn hạn, Công ty đã thế chấp máy móc sản xuất, phương tiện vận tải có giá trị là 47,531,318,779 VND cho các khoản vay ngân hàng

4,4, Tài sản cố định vô hình

	Thương hiệu VND	Kênh phân phối VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	23,494,500,000	7,831,500,000	5,274,119,189	583,081,572	37,183,200,761
Tăng trong kỳ	-	-	178,675,000	103,812,115	282,487,115
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2011	23,494,500,000	7,831,500,000	5,452,794,189	686,893,687	37,465,687,876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	8,779,523,694	4,216,961,545	579,307,519	273,062,071	13,848,854,829
Trích vào chi phí trong năm	1,021,596,084	387,271,980	138,895,390	118,777,365	1,666,540,819
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2011	9,801,119,778	4,604,233,525	718,202,909	391,839,436	15,515,395,648
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/09/2011	13,693,380,222	3,227,266,475	4,734,591,281	295,054,251	21,950,292,229
Tại ngày 01/01/2011	14,714,976,306	3,614,538,455	4,694,811,670	310,019,501	23,334,345,932

Thương hiệu và kênh phân phối được phân ánh theo giá gốc, phân ánh theo hợp đồng chuyển nhượng giữa công ty và công ty TNHH Viko Glowin ngày 19/03/2003 và 30/06/2005

4,5, Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là khoản uỷ thác đầu tư kinh doanh cổ phiếu của Công ty CP Dược phẩm Bắc Ninh, Số vốn được uỷ thác là 1,023,200,000 đồng, số lượng cổ phiếu là 4,400

4,6, Các khoản vay và nợ ngắn hạn

- Theo hợp đồng tín dụng số 01/11EVE-HDHM-VCB TX ngày 08 tháng 02 năm 2011 với ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Thanh Xuân với hạn mức tín dụng là 120 tỷ VND, Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền nhập khẩu hàng hóa và các chi phí hợp lý khác phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty và các mục đích khác, Tài sản thế chấp cầm cố là công trình xây dựng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc sở hữu hợp pháp của công ty, Tổng số tài sản được đảm bảo là 39,346,891,000 VND,

- Vay ngắn hạn tại ngân hàng ANZ với hạn mức là 1.800.000 USD để bổ sung vốn lưu động. Tài sản thế chấp là kho thành phẩm ở chi nhánh Hồ chí minh và các khoản phải thu của công ty với giá trị ít nhất bằng 100% hạn mức tiện ích, hợp đồng thế chấp dây chuyền sản xuất bông với giá trị 436.048 USD

Mục đích của khoản vay này là nhằm hỗ trợ công ty mua nguyên vật liệu hoặc thanh toán các khoản thu tín dụng chứng từ trả ngay do ngân hàng ANZ phát hành

- Vay ngắn hạn tại ngân hàng Quốc tế Việt Nam (VIB) với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND. Tài sản thế chấp là kho thành phẩm tại Hà nội.

Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

- Khoản vay ngắn hạn của Ông Lee Kyu Sung với lãi suất 0.8%/tháng và không được đảm bảo.

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Ông Lee Kyu Sung	600,000,000	900,000,000
Vay ngắn hạn tại ngân hàng	73,352,229,928	-
Tổng	73,952,229,928	900,000,000

4,7, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	3,598,704,059	1,232,761,553
Thuế xuất, nhập khẩu		1,484,199,215
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31,877,202,146	30,456,922,399
Thuế thu nhập cá nhân	1,719,631,065	1,903,678,979
Các loại thuế khác	21,466,246	54,963,100
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Tổng	37,217,003,516	35,132,525,246

4,8, Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 2 tháng 3 năm 2011, Công ty trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 10% lợi nhuận trước thuế của năm 2010 tương ứng với số tiền là 14,400,000,000 VND.

4.9, Vốn Chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Tên cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư thay đổi lần thứ 11 ngày 01/09/2011			Vốn góp thực tế đến 30/09/2011	
	Cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Ông Lee Jae Eun	3.726.000	37.260.000.000	15.92	37.260.000.000	15.92
Các cổ đông khác (*)	19.675.986	196.758.960.000	84.08	196.758.960.000	84.08
Tổng	23.104.986	234.019.860.000	100	234.019.860.000	100

Ngày 16 tháng 4 năm 2011, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 50% (cổ đông sử hữu 100 cổ phiếu được thưởng 50 cổ phiếu). Trong tháng 6 năm 2011, Công ty đã thực hiện việc phát hành 7.663.990 cổ phiếu thưởng. Ngày 17 tháng 6 năm 2011, sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà nội đã cung cấp giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần thứ 10 số 011033000055. Theo đó vốn điều lệ của công ty tăng từ 153.279.960.000 đồng lên 229.919.860.000 đồng

Cũng tại cuộc họp này, Đại hội đồng cũng phê duyệt phương án phát hành cổ phiếu lựa chọn cho cán bộ công nhân viên, số lượng quyền mua cổ phiếu là 410.000 quyền, đối tượng phát hành là cho cán bộ công nhân viên, giá phát hành là 10.000 đồng/ cổ phiếu. Trong tháng 8 năm 2011, công ty đã thực hiện việc phát hành 410.000 cổ phiếu cho nhân viên. Ngày 01 tháng 09 năm 2011, Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà nội đã cấp giấy chứng nhận đầu tư (sửa đổi lần 11) số 011033000055. Trong đó vốn điều lệ của Công ty tăng từ 229.919.860.000 đồng lên 234.019.860.000 đồng.

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư ngày 01/01/2011	153,279,960,000	191,000,000,000	3,501,804,790	225,796,039,347
Tăng trong kỳ				
Tăng trong kỳ	80.739.900.000	-	5,118,583,905	117,820,711,331
Giảm trong kỳ	-	-	(1,306,500,000)	(107,665,946,312)
Tăng vốn	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	(5,118,583,905)
Số dư tại 30/09/2011	234.019.860.000	191.000.000.000	7,313,888,695	230,832,220,461

4,10, Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 3/2011</u>	<u>Quý 3/2010</u>
Doanh thu thành phẩm chần ga, đệm	152,972,970,921	102.120.598.781
Doanh thu thành phẩm bông	63,091,324,010	54.207.604.819
Tổng	216,064,294,931	156.328.203.600
Các khoản giảm trừ		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	38,693,000	154.075.812
Doanh thu thuần	216,025,601,931	156.174.127.788

4,11, Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 3/2011</u>	<u>Quý 3/2010</u>
Giá vốn thành phẩm chần ga, đệm	81,019,153,895	56.479.717.328
Giá vốn thành phẩm bông	43,280,867,744	41.447.848.592
Tổng	124,300,021,639	97.927.565.920

4,12, Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 3/2011</u>	<u>Quý 3/2010</u>
Doanh thu hoạt động tài chính	2,521,123,021	2.942.770.178
Tổng	2,521,123,021	2.942.770.178

4,13, Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Quý 3/2011</u>	<u>Quý 3/2010</u>
Chi phí hoạt động tài chính	6,234,811,617	3.549.254.695
Tổng	6,234,811,617	3.549.254.695

4,14, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý 3/2011</u>	<u>Quý 3/2010</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56,120,608,647	34.524.286.285
Thuế suất		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	11,056,793,943	6.909.373.767
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11,056,793,943	6.909.373.767

4.15 Giải trình về tăng/ giảm doanh thu và lợi nhuận


Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam xin được giải trình chênh lệch biến động tăng của kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 3 năm 2011 so với quý 3 năm 2010

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2010	Chênh lệch (%)
Lợi nhuận sau thuế quý 3	45,046,946,681	27,624,397,190	66 %
Lợi nhuận sau thuế 9 tháng	117,820,711,331	55,469,562,321	121 %

Chênh lệch biến động lợi nhuận sau thuế tăng trong quý 3 năm 2011 phản ánh đúng tình hình kinh doanh của công ty. Trong quý 3 năm 2011, doanh thu của công ty tăng 36% từ 156,328,203,600 đồng lên 216,064,294,931 đồng so với cùng kỳ năm ngoái. Việc ổn định được Giá vốn hàng bán trong suốt cả năm, tận dụng được những nguyên vật liệu có trong kho cũng như cải tiến năng suất lao động đã giúp cho công ty có được tỷ lệ giá vốn trên doanh thu ổn định trong suốt năm (từ 57-60%)

Với những lý do chủ yếu trên, lợi nhuận sau thuế quý 3 của công ty tăng 60%, và 9 tháng đầu năm 2011 tăng 121 % so với 9 tháng đầu năm 2010




Nguyễn Bảo Ngọc –
Trưởng phòng Kế toán


Cho Yong Hwan –
Phó Tổng giám đốc
Phụ trách công tác kế toán